

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG
Số 36 Đường Tây Thạnh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(CÔNG TY MẸ)

QUÝ III CHO NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

Ngày 20 tháng 10 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Đơn vị: VND

TÀI SẢN 1	MÃ SỐ 2	THUYẾT MINH 3	30/09/2016 4	31/12/2015 5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,092,137,036,030	1,185,530,999,909
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	93,883,547,645	77,587,361,115
1. Tiền	111		48,883,547,645	32,587,361,115
2. Các khoản tương đương tiền	112		45,000,000,000	45,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		25,000,000,000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		25,000,000,000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		328,311,330,007	258,729,435,684
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	6	205,517,636,367	155,301,605,697
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		65,929,556,132	38,703,582,088
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	1,850,301,999	1,850,301,999
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	59,429,761,043	67,289,871,434
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4,415,925,534)	(4,415,925,534)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	9	563,771,599,698	757,675,890,043
1. Hàng tồn kho	141		572,668,219,576	763,632,715,906
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(8,896,619,878)	(5,956,825,863)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		81,170,558,680	91,538,313,067
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151		12,058,580,732	12,798,633,303
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152		69,111,977,948	78,739,679,764
3- Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153			-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5 - Tài sản ngắn hạn khác	155			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

TÀI SẢN 1	MÃ SỐ 2	THUYẾT MINH 3	30/09/2016	31/12/2015
			4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,221,247,409,401	1,091,297,529,227
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		809,939,100,011	696,624,674,801
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	619,496,442,118	527,998,849,603
- Nguyên giá	222		1,367,999,051,918	1,256,751,606,135
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(748,502,609,800)	(728,752,756,532)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	118,452,446,367	96,422,894,301
- Nguyên giá	225		138,755,343,205	108,078,746,862
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(20,302,896,838)	(11,655,852,561)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	71,990,211,526	72,202,930,897
- Nguyên giá	228		91,483,491,452	89,601,008,700
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(19,493,279,926)	(17,398,077,803)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	116,190,698,924	116,309,421,416
- Nguyên giá	231		117,556,801,651	117,556,801,651
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(1,366,102,727)	(1,247,380,235)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		67,918,205,820	59,080,222,944
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	67,918,205,820	59,080,222,944
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	154,467,328,736	148,994,307,401
1. Đầu tư vào công ty con	251		132,250,920,155	75,060,920,155
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		113,046,152,000	113,046,152,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5,827,050,000	5,352,050,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(96,656,793,419)	(44,464,814,754)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		72,732,075,910	70,288,902,665
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	68,350,700,745	68,204,045,236
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4,381,375,165	2,084,857,429
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2,313,384,445,431	2,276,828,529,136

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN 1	MÃ SỐ 2	THUYẾT MINH 3	30/09/2016	31/12/2015
			4	4
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 410 + 420)	300		1,462,887,836,652	1,417,978,355,568
I. Nợ ngắn hạn	310		1,147,738,880,069	1,168,664,189,724
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	121,231,800,023	217,004,970,595
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		68,427,060,433	62,119,047,921
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	18	8,301,671,088	2,310,501,360
4. Phải trả người lao động	314		64,249,413,886	48,802,444,464
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		14,120,440,967	11,189,478,181
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	39,741,847,204	8,984,905,484
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	770,381,775,191	776,360,687,519
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		61,284,871,277	41,892,154,200
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		315,148,956,583	249,314,165,844
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		939,768,800	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	22	19,801,940,186	19,825,448,142
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	267,461,215,723	207,267,533,202
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	26,946,031,874	22,221,184,500
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016


MẪU SỐ B 01a-DN


(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)


Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN 1	MÃ SỐ 2	THUYẾT MINH 3	30/09/2016	31/12/2015
			4	5
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		850,496,608,779	858,850,173,568
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	850,496,608,779	858,850,173,568
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		491,999,510,000	491,999,510,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		491,999,510,000	491,999,510,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		22,720,075,000	22,720,075,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(5,939,990,000)	(5,939,990,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		171,151,233,610	117,415,559,259
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		27,438,003,113	27,438,003,113
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		143,127,777,056	205,217,016,196
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		56,322,691,401	51,501,529,454
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		86,805,085,655	153,715,486,742
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2,313,384,445,431	2,276,828,529,136


 Phạm Thị Thanh Thủy
 Người lập


 Nguyễn Minh Hảo
 Kế toán trưởng






 Kim Dong Ju
 Tổng Giám đốc
 Ngày 20 tháng 10 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III Năm 2016


MẪU SỐ B 02a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		781,356,717,665	798,644,838,428	2,276,634,951,202	2,126,732,310,664
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		309,655,660	464,598,257	1,862,437,264	1,539,718,231
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	26	781,047,062,005	798,180,240,171	2,274,772,513,938	2,125,192,592,433
4. Giá vốn hàng bán	11	27	660,940,635,639	671,645,116,399	1,948,421,672,245	1,785,488,172,079
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		120,106,426,366	126,535,123,772	326,350,841,693	339,704,420,354
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	3,038,971,851	10,198,298,521	19,438,133,837	17,710,959,669
7. Chi phí tài chính	22	30	25,332,777,090	37,521,759,380	80,133,879,734	69,698,410,650
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4,942,939,346	5,240,783,362	15,244,251,717	16,371,993,074
8. Chi phí bán hàng	25		23,031,105,943	20,971,854,973	72,709,707,649	62,356,260,264
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		32,332,473,119	28,749,677,822	95,981,878,351	79,043,332,005
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		42,449,042,065	49,490,130,118	96,963,509,796	146,317,377,104
11. Thu nhập khác	31	31	1,755,605,677	2,763,793,477	2,536,765,450	4,989,436,410
12. Chi phí khác	32	32	(555,994,944)	(91,805,001)	279,850,380	911,739,597
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2,311,600,621	2,855,988,478	2,256,915,070	4,077,696,813
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		44,760,642,686	52,345,728,596	99,220,424,866	150,395,073,917
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		6,714,096,403	3,925,929,644	14,711,856,947	11,751,648,820
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	(2,296,517,736)	(20,271,629)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		38,046,546,283	48,419,798,952	86,805,085,655	138,663,696,726


Phạm Thị Thanh Thủy
 Người lập


Nguyễn Minh Hào
 Kế toán trưởng




Kim Dong Ju
 Tổng Giám đốc
 Ngày 20 tháng 10 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động 9 tháng năm 2016

MẪU SỐ B 03a-DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*


Đơn vị: VND


Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			99,220,424,866	150,395,073,917
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		56,218,532,541	48,112,770,377
- Các khoản dự phòng	03		55,131,772,680	1,259,290,542
- (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		6,750,000,000	21,613,328,156
- (Lãi), lỗ do từ hoạt động đầu tư	05		(5,148,625,634)	(4,619,485,292)
- Chi phí lãi vay	06		15,244,251,717	16,371,993,074
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		227,416,356,170	233,132,970,774
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		(116,289,046,622)	(214,516,105,241)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		190,964,496,330	85,933,344,923
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả	11		(60,223,725,016)	41,130,539,336
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12		1,255,165,397	88,366,795
- (Tăng), giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(15,335,375,379)	(16,505,168,324)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8,694,640,524)	(10,510,908,474)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		48,650,000	32,810,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(26,715,082,367)	(8,500,633,180)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		192,426,797,989	110,285,216,609
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(113,675,573,770)	(95,188,588,140)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		5,015,038,446	4,016,908,412
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(25,000,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(475,000,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,308,987,912	1,525,367,218
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(131,826,547,412)	(89,646,312,510)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
 Cho kỳ hoạt động 9 tháng năm 2016


MẪU SỐ B 03a-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)
 Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1,817,776,771,780	1,568,200,593,393
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1,813,452,788,298)	(1,548,097,918,688)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(24,052,174,579)	(18,112,298,808)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(24,544,728,800)	(58,907,353,680)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(44,272,919,897)	(56,916,977,783)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		16,327,330,680	(36,278,073,684)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		77,587,361,115	132,600,437,262
Ảnh hưởng của tỉ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		(31,144,150)	(6,024,121)
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)	70		93,883,547,645	96,316,339,457


 Phạm Thị Thanh Thủy
 Người lập


 Nguyễn Minh Hào
 Kế toán trưởng




 Kim Dong Ju
 Tổng Giám đốc
 Ngày 20 tháng 10 năm 2016

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý III năm 2016 kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công (“Công ty”) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004932 ngày 23 tháng 6 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, và giấy phép điều chỉnh. Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 15 số 0301446221 ngày 17 tháng 11 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn cổ phần của Công ty là 491.999.510.000 đồng. Cổ đông chính của Công ty là E-land Asia Holdings Pte Ltd, một Công ty thành lập tại Singapore.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và thương mại dệt may, chi tiết như sau:

- Sản xuất và mua bán các loại bông, xơ, sợi, vải, hàng may mặc, giày dép và máy móc, thiết bị, phụ tùng, nguyên phụ liệu, vật tư, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm, bao bì ngành dệt may;
- Mua bán thiết bị lạnh, điều hòa không khí, máy thu thanh – thu hình, vật liệu xây dựng, phương tiện vận tải;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa, đường bộ;
- Kinh doanh địa ốc, trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi, máy móc – thiết bị;
- Môi giới thương mại;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh, lắp đặt, sửa chữa, lập tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng khu công nghiệp, khu du lịch;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu hoặc đi thuê; và
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 5 công ty con:

- Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công
- Công ty Cổ phần Thành Quang
- Công ty TNHH MTV Thành Công-Vĩnh Long
- Công ty TNHH TC Tower
- Công ty TNHH MTV TC Eland

Công ty có 4 công ty liên kết:

- Công ty Cổ phần Thành Chí
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thành Phúc
- Công ty Cổ phần Du lịch Golf Vũng Tàu

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng..

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 và kết quả kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 của Công ty; vì thế, Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết trong báo cáo tài chính riêng này. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 4 dưới đây.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư, và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính

của Công ty bao gồm các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả ngắn hạn.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc và thiết bị	7 - 15
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị văn phòng	7 - 15
Tài sản khác	7 - 22

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, giấy phép bản quyền và phần mềm. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất từ 15 đến 50 năm. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao. Giấy phép bản quyền và phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 4 đến 10 năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính là máy móc, thiết bị được khấu hao trong thời gian từ 10 đến 15 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc và quyền sử dụng đất do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Nhà cửa và vật kiến trúc được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu dụng ước tính 50 năm. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong số năm phù hợp với từng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất tại các Khu công nghiệp Xuyên Á - Tỉnh Long An, Khu công nghiệp Nhì Xuân - Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh và Khu công nghiệp Trảng Bàng - Tỉnh Tây Ninh và các khoản trả trước dài hạn khác (được phân bổ không quá 3 năm). Tiền thuê đất trả trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê từ 45 đến 58 năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng..

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 15% trong 12 năm từ năm 2006 đến năm 2017 đối với các hoạt động chính tại khu công nghiệp. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo được quy định tại Điều 36, Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004, Nghị định số 164/2003/NĐ-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2003, Thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2003 và Thông tư 88/2004/TT-BTC ngày 01 tháng 9 năm 2004. Năm 2006 là năm đầu tiên Công ty có lợi nhuận tính thuế. Năm 2009 là năm đầu tiên Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Đối với hoạt động dịch vụ cho thuê văn phòng trong khu công nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trong 10 năm từ 2006 đến 2015. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 6 năm tiếp theo căn cứ theo Thông tư 88/2004/TT-BTC ngày 01 tháng 9 năm 2004 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung Thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2003. Năm 2006 là năm đầu tiên Công ty có lợi nhuận tính thuế. Năm 2008 là năm đầu tiên Công ty được giảm 50% thuế thu nhập

doanh nghiệp. Năm 2016, Công ty áp dụng mức 20% thuế thu nhập doanh nghiệp cho lợi nhuận tính thuế từ hoạt động này.

Đối với hoạt động khác, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối quỹ và phân chia cổ tức

Phân chia cổ tức cho các cổ đông Công ty được ghi nhận như là khoản công nợ trên báo cáo tài chính riêng của Công ty trong năm với số cổ tức được thông qua bởi các cổ đông Công ty.

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng nó không bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Các cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia chia phần tài sản khi Công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán.

Giá trị cổ phiếu quỹ được phản ánh theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/09/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Tiền mặt	876,330,322	848,014,040
Tiền gửi ngân hàng	48,007,217,323	31,739,347,075
Các khoản tương đương tiền	45,000,000,000	45,000,000,000
Cộng	<u>93,883,547,645</u>	<u>77,587,361,115</u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/09/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
a. Phải thu ngắn hạn khách hàng		
Anhui Time Technology Co.Ltd	20,025,136,987	10,773,850,863
b. Các bên liên quan		
Eland Fashion Sanghai Co.LTD		1,543,419,990
Eland Fashion Hong Kong Limited	191,972,484	1,130,604,900
Eland International Fashion Shanghai Co.LTD	195,298,992	3,085,948,489
Công ty TNHH Eland VN	51,881,751	
Eland World LTD	83,358,857,238	47,517,326,523
E-Land Asia Holding Pte.Ltd - Hong Kong Branch	7,742,796,193	21,935,155,050
Eland Fashion Hong Kong Limited - Taiwan Branch		175,475,935
Công ty CP Trung Tâm Y Khoa Thành Công	43,983,416	
c.Các khách hàng khác	<u>93,907,709,306</u>	<u>69,139,823,947</u>
Cộng	<u>205,517,636,367</u>	<u>155,301,605,697</u>

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện khoản cho bên thứ ba vay vào năm 2006. Khoản phải thu về cho vay ngắn hạn này được trích lập dự phòng toàn bộ tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 theo chính sách kế toán của Công ty.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/09/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Tạm ứng	1,980,418,613	4,494,679,969
Ký cược, ký quỹ	118,200,000	333,650,000
Công ty CP Thành Chí	2,081,900,000	1,040,950,000
Công ty TNHH MTV Thành Công-Vĩnh Long (*)	27,825,065,755	60,661,079,302
E-Land Asia Holding Pte.Ltd	817,778,891	
Phải thu khác	<u>26,606,397,784</u>	<u>759,512,163</u>
Cộng	<u>59,429,761,043</u>	<u>67,289,871,434</u>

(*) Phải thu ngắn hạn khác từ Công ty TNHH MTV Thành Công-Vĩnh Long (“Thành Công-Vĩnh Long”), công ty con của Công ty, thể hiện số tiền Công ty thanh toán hộ cho Thành Công-Vĩnh Long liên quan đến các chi phí mua sắm CCDC, vật tư và các chi phí phát sinh khác.

9. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2016		31/12/2015	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Hàng mua đang đi đường	4,753,004,819		78,146,323,784	
Nguyên liệu, vật liệu	176,033,645,429		219,437,439,276	
Công cụ, dụng cụ	1,274,452,332		1,875,354,931	
Chi phí SXKD dở dang	146,299,433,826		179,277,826,958	
Thành phẩm	242,256,657,831	(8,896,619,878)	262,342,901,666	(5,956,825,863)
Hàng hóa	1,907,497,658		2,509,678,904	
Hàng gửi đi bán	<u>143,527,681</u>		<u>20,043,190,387</u>	
Cộng	<u>572,668,219,576</u>	<u>(8,896,619,878)</u>	<u>763,632,715,906</u>	<u>(5,956,825,863)</u>

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy Móc Thiết Bị	Phương Tiện Vận Tải	Thiết Bị Dụng Cụ Quản Lý	TSCĐ Khác	Tổng Cộng
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2016	271,437,049,162	840,085,451,230	19,750,036,730	8,187,079,519	117,291,989,494	1,256,751,606,135
Tăng trong kỳ	1,400,000,000	3,959,647,200	1,998,281,309	539,679,910	2,257,119,229	10,154,727,648
Đầu tư XDCB hoàn thành	21,809,037,846	80,321,605,630			28,038,992,709	130,169,636,185
Thanh lý, nhượng bán		(24,484,029,540)	(216,674,500)		(4,376,214,010)	(29,076,918,050)
Tại ngày 30/09/2016	294,646,087,008	899,882,674,520	21,531,643,539	8,726,759,429	143,211,887,422	1,367,999,051,918
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2016	106,684,796,904	519,632,527,677	9,583,462,940	3,745,685,931	89,106,283,080	728,752,756,532
Khấu hao trong kỳ	4,024,188,203	33,526,697,486	1,369,318,180	539,896,675	5,897,463,105	45,357,563,649
Thanh lý, nhượng bán		(21,190,515,602)	(216,674,500)		(4,200,520,279)	(25,607,710,381)
Tại ngày 30/09/2016	110,708,985,107	531,968,709,561	10,736,106,620	4,285,582,606	90,803,225,906	748,502,609,800
Giá trị còn lại						
Tại ngày 31/12/2015	164,752,252,258	320,452,923,553	10,166,573,790	4,441,393,588	28,185,706,414	527,998,849,603
Tại ngày 30/09/2016	183,937,101,901	367,913,964,959	10,795,536,919	4,441,176,823	52,408,661,516	619,496,442,118

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 346 tỷ đồng (31 tháng 12 năm 2015: 354 tỷ đồng).

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy Móc Thiết Bị
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2016	108,078,746,862
Đầu tư XDCB hoàn thành	30,676,596,343
Tại ngày 30/09/2016	<u>138,755,343,205</u>
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 01/01/2016	11,655,852,561
Khấu hao trong kỳ	8,647,044,277
Tại ngày 30/09/2016	<u>20,302,896,838</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 31/12/2015	96,422,894,301
Tại ngày 30/09/2016	<u>118,452,446,367</u>

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Băng quyền	Phần mềm máy vi tính	Tổng Cộng
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2016	74,334,416,604	3,942,895,847	11,323,696,249	89,601,008,700
Tăng trong kỳ		1,409,653,200		1,409,653,200
Đầu tư XDCB hoàn thành			472,829,552	472,829,552
Tại ngày 30/09/2016	<u>74,334,416,604</u>	<u>5,352,549,047</u>	<u>11,796,525,801</u>	<u>91,483,491,452</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2016	9,951,987,248	3,229,134,197	4,216,956,358	17,398,077,803
Khấu hao trong kỳ	458,321,513	591,597,758	1,045,282,852	2,095,202,123
Tại ngày 30/09/2016	<u>10,410,308,761</u>	<u>3,820,731,955</u>	<u>5,262,239,210</u>	<u>19,493,279,926</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 31/12/2015	64,382,429,356	713,761,650	7,106,739,891	72,202,930,897
Tại ngày 30/09/2016	<u>63,924,107,843</u>	<u>1,531,817,092</u>	<u>6,534,286,591</u>	<u>71,990,211,526</u>

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất	Tổng Cộng
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2016	7,897,072,749	109,659,728,902	117,556,801,651
Tại ngày 30/09/2016	<u>7,897,072,749</u>	<u>109,659,728,902</u>	<u>117,556,801,651</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2016	1,247,380,235	-	1,247,380,235
Khấu hao trong kỳ	118,722,492		118,722,492
Tại ngày 30/09/2016	<u>1,366,102,727</u>	<u>-</u>	<u>1,366,102,727</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 31/12/2015	6,649,692,514	109,659,728,902	116,309,421,416
Tại ngày 30/09/2016	<u>6,530,970,022</u>	<u>109,659,728,902</u>	<u>116,190,698,924</u>

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>30/09/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Tại ngày 01/01	59,080,222,944	20,916,163,961
Tăng	195,461,995,557	141,989,429,121
Chuyển sang TSCĐ thuê tài chính	(30,676,596,343)	(36,736,761,529)
Chuyển khác	(25,304,950,601)	(19,977,703,369)
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(130,169,636,185)	(47,062,030,302)
Chuyển sang TSCĐ vô hình	(472,829,552)	(48,874,938)
Tại ngày 30/09 và 31/12	<u>67,918,205,820</u>	<u>59,080,222,944</u>

Tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán, chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các dự án chủ yếu như sau:

	<u>30/09/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Dự án thành công TC 1		23,881,110,714
Mua sắm MMTB, Nhà xưởng	67,440,296,729	34,721,203,139
Khác	477,909,091	477,909,091
Cộng	<u>67,918,205,820</u>	<u>59,080,222,944</u>

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư vào công ty con

	Tại 30/09/2016		Tại 31/12/2015	
	Giá trị đầu tư	Tỉ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Tỉ lệ sở hữu
Công ty CP Trung tâm Y Khoa Thành Công (*)	14,055,000,000	70.94%	14,055,000,000	70.94%
Công ty CP Thành Quang (**)	20,712,513,900	97.50%	20,712,513,900	97.50%
Công ty TNHH MTV TC Eland (***)	3,000,000,000	100.00%	3,000,000,000	100.00%
Công ty TNHH MTV Thành Công-Vĩnh Long (****)	94,483,406,255	100.00%	37,293,406,255	100.00%
Công ty TNHH TC Tower (*****)		85.33%		85.33%
Cộng	132,250,920,155		75,060,920,155	

Đầu tư vào công ty liên kết

	Tại 30/09/2016		Tại 31/12/2015	
	Giá trị đầu tư	Tỉ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Tỉ lệ sở hữu
Công ty CP Thành Chí	20,709,040,000	47.43%	20,709,040,000	47.43%
Công ty CP Thành Phúc	1,665,000,000	23.79%	1,665,000,000	23.79%
Công ty CP Du Lịch Gofl Vũng tàu	8,700,000,000	30.00%	8,700,000,000	30.00%
Công ty CP chứng khoán Thành Công	81,972,112,000	24.75%	81,972,112,000	24.75%
Cộng	113,046,152,000		113,046,152,000	

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2016	31/12/2015
Công ty CP Dệt Việt Thắng	125,000,000	125,000,000
Công ty CP Dệt May Thắng Lợi	1,576,000,000	1,576,000,000
Công ty CP Dệt May Huế	793,000,000	318,000,000
Công ty CP SY Vina	883,450,000	883,450,000
Ngân hàng CP Ngoại Thương VN	2,449,600,000	2,449,600,000
Cộng	5,827,050,000	5,352,050,000

(*) Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công (“Trung tâm Y khoa Thành Công”) thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305253809 ngày 05 tháng 10 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tại ngày của báo cáo này, Công ty đã góp đủ vốn vào Trung tâm Y khoa Thành Công.

(**) Công ty Cổ phần Thành Quang (“Thành Quang”) thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5003000203 ngày 25 tháng 5 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp. Tại ngày của báo cáo này, Thành Quang chưa đi vào hoạt động kinh doanh.

(***) Công ty TNHH MTV TC Eland (“TC Eland”) thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0313392612 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 8 năm 2015. Vốn góp đăng ký của công ty con là 6.450.000.000 đồng. Tại ngày của báo cáo này, Công ty đã góp 3.000.000.000 đồng vào TC Eland.

(****) Công ty TNHH MTV Thành Công – Vĩnh Long (“Thành Công-Vĩnh Long”) thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1500998966 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 06 tháng 5 năm 2014. Vốn điều lệ đăng ký của công ty con là 129.000.000.000 đồng. Tại ngày của báo cáo này, Công ty đã tiến hành góp vốn vào Thành Công-Vĩnh Long bằng tài sản, máy móc thiết bị với giá trị là 37.293.406.255 đồng và bằng cần trừ công nợ với giá trị là 57.190.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III NĂM 2016 (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

(****) Công ty TNHH TC Tower (“TC Tower”) thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000794 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 10 năm 2014. Vốn điều lệ đăng ký của công ty con là 159.150.000.000 đồng. Tại ngày của báo cáo này, Công ty chưa tiến hành góp vốn vào TC Tower.

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>30/09/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Tại ngày 01/01	68,204,045,236	70,166,610,437
Tăng	2,745,212,339	2,027,831,436
Phân bổ	<u>(2,598,556,830)</u>	<u>(3,990,396,637)</u>
Tại ngày 30/09 và 31/12	<u>68,350,700,745</u>	<u>68,204,045,236</u>

Chi tiết chi phí trả trước dài hạn như sau:

	<u>30/09/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3,170,934,156	706,561,994
Thuê đất	65,126,808,254	67,497,483,242
Khác	<u>52,958,335</u>	
Cộng	<u>68,350,700,745</u>	<u>68,204,045,236</u>

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/09/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
a.Các bên liên quan		
Eland International Fashion (Shanghai) Co LTD	5,132,144,661	31,397,592,759
Eland World LTD		11,922,392,020
Wish Trading (Shanghai) Co.LTD	106,388,911	107,343,157
Công ty CP SY Vina	389,969,223	24,015,646
Công ty CP Hợp Tác Kinh Tế và XNK Savimex	117,640,039	298,310,408
Công ty TNHH MTV Thành Công-Vĩnh Long	15,039,960,958	8,213,256,339
b.Các đối tượng khác	<u>100,445,696,231</u>	<u>165,042,060,266</u>
Cộng	<u>121,231,800,023</u>	<u>217,004,970,595</u>

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/09/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7,204,243,314	1,187,026,891
Thuế thu nhập cá nhân	<u>1,097,427,774</u>	<u>1,123,474,469</u>
Cộng	<u>8,301,671,088</u>	<u>2,310,501,360</u>

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/09/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	276,624,362	102,849,457
Kinh phí công đoàn	1,671,044,855	1,440,639,835
Cổ tức phải trả	24,673,656,770	118,884,570
Phải trả quỹ bảo trợ	290,496,750	594,366,750
Phải trả quỹ giữ hộ	279,219,107	67,582,883
Quỹ thu chi hộ BHXH	1,197,910,160	764,735,863
Nhận ký quỹ, ký cược	11,051,142,700	5,786,540,970
Phải trả khác	<u>301,752,500</u>	<u>109,305,156</u>
Cộng	<u>39,741,847,204</u>	<u>8,984,905,484</u>

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2015		Trong Kỳ		30/09/2016	
	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ	Số tăng	Số giảm	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn các ngân hàng	714,266,533,052	714,266,533,052	1,760,581,528,278	1,747,355,131,583	727,492,929,747	727,492,929,747
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN TP.HCM	252,142,228,752	252,142,228,752	692,617,078,196	650,713,017,213	294,046,289,735	294,046,289,735
- Ngân hàng Standard Chartered	-	-	13,211,290,320	13,211,290,320	-	-
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM	172,937,554,275	172,937,554,275	443,089,573,035	404,063,835,469	211,963,291,841	211,963,291,841
- Ngân hàng Hồng Kông và Thương Hải - CN TP.HCM	69,144,086,302	69,144,086,302	160,476,454,540	192,239,351,820	37,381,189,022	37,381,189,022
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - CN FDI	35,401,346,768	35,401,346,768	62,552,494,177	70,980,554,006	26,973,286,939	26,973,286,939
- Ngân hàng Sinopac - CN TP.HCM	63,355,713,726	63,355,713,726	33,136,374,937	93,416,393,195	3,075,695,468	3,075,695,468
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN.TPHCM	121,285,603,229	121,285,603,229	346,528,788,024	313,761,214,511	154,053,176,742	154,053,176,742
- Ngân hàng TNHH MTV ANZ VN - CN TP.HCM			8,969,475,049	8,969,475,049	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	32,198,576,119	32,198,576,119	20,663,503,223	32,979,482,964	19,882,596,378	19,882,596,378
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	29,895,578,348	29,895,578,348	17,193,697,761	24,083,027,043	23,006,249,066	23,006,249,066
Cộng	776,360,687,519	776,360,687,519	1,798,438,729,262	1,804,417,641,590	770,381,775,191	770,381,775,191

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2015		Trong Kỳ		30/09/2016	
	<u>Giá Trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Số tăng</u>	<u>Số giảm</u>	<u>Giá Trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
- Cty TNHH MTV Cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN TP.HCM	24,623,564,374	24,623,564,374	67,972,953,397	17,476,039,399	75,120,478,372	75,120,478,372
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN TP.HCM	9,757,916,000	9,757,916,000	241,885,302	3,107,298,000	6,892,503,302	6,892,503,302
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM	10,153,649,592	10,153,649,592	54,918,590,521	13,293,343,040	51,778,897,073	51,778,897,073
- Công ty E-Land Asia Holding	157,640,000,000	157,640,000,000	4,468,824,855	34,770,000,000	127,338,824,855	127,338,824,855
- Ngân hàng TNHH MTV ANZ VN - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	5,092,403,236	5,092,403,236	5,704,392,552	4,466,283,667	6,330,512,121	6,330,512,121
Cộng	<u>207,267,533,202</u>	<u>207,267,533,202</u>	<u>133,306,646,627</u>	<u>73,112,964,106</u>	<u>267,461,215,723</u>	<u>267,461,215,723</u>

22. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Phải trả dài hạn khác chủ yếu thể hiện khoản phải nộp vào Kho bạc Nhà nước cho giá trị tăng thêm khi định giá các lô đất mà Công ty được giao hoặc thuê tại thời điểm cổ phần hóa năm 2004. Theo báo cáo định giá tài sản cho mục đích cổ phần hóa ngày 28 tháng 9 năm 2005 của Công ty Cổ phần Kiểm toán và Tư vấn Việt Nam, trong số các lô đất, có 5 lô đất với tổng diện tích 36.716 m² đã được định giá lại. Khoản tiền này sẽ được trả khi Công ty hoàn tất việc chuyển giao quyền sử dụng đất sang tên Công ty.

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc được trích theo chính sách của Công ty.

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	<u>30/09/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Vốn đầu tư của Nhà nước	90,000	90,000
Vốn góp của E-Land Holdings Pte.LTD	212,707,990,000	212,707,990,000
Vốn góp của các cổ đông khác	279,291,430,000	279,291,430,000
Thặng dư vốn cổ phần	22,720,075,000	22,720,075,000
Cổ phiếu quỹ	(5,939,990,000)	(5,939,990,000)
Cộng	<u>508,779,595,000</u>	<u>508,779,595,000</u>

Danh sách các cổ đông chính được chốt bởi Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM (HOSE) tại ngày 19 tháng 02 năm 2016.

Cổ phiếu

	<u>30/9/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	49.199.951	49.199.951
Số lượng cổ phiếu quỹ	100.450	100.450
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>49.099.501</u>	<u>49.099.501</u>

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu không được hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty.

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

<u>Diễn giải</u>	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	<u>Cộng</u>
A	1	2	3	4	6	7	8
Số dư tại 01/01/2015	<u>491,999,510,000</u>	<u>22,720,075,000</u>	<u>(5,939,990,000)</u>	<u>66,895,435,333</u>	<u>27,438,003,113</u>	<u>173,581,457,251</u>	<u>776,694,490,697</u>
- Lợi nhuận trong năm						153,715,486,742	153,715,486,742
- Phân phối quỹ				50,520,123,926		(92,620,227,197)	(42,100,103,271)
- Chia cổ tức						(29,459,700,600)	(29,459,700,600)
Số dư tại 31/12/2015	<u>491,999,510,000</u>	<u>22,720,075,000</u>	<u>(5,939,990,000)</u>	<u>117,415,559,259</u>	<u>27,438,003,113</u>	<u>205,217,016,196</u>	<u>858,850,173,568</u>
Số dư tại 01/01/2016	<u>491,999,510,000</u>	<u>22,720,075,000</u>	<u>(5,939,990,000)</u>	<u>117,415,559,259</u>	<u>27,438,003,113</u>	<u>205,217,016,196</u>	<u>858,850,173,568</u>
- Lợi nhuận trong năm						86,805,085,655	86,805,085,655
- Phân phối quỹ				53,735,674,351		(99,794,823,795)	(46,059,149,444)
- Chia cổ tức						(49,099,501,000)	(49,099,501,000)
Số dư tại 30/09/2016	<u>491,999,510,000</u>	<u>22,720,075,000</u>	<u>(5,939,990,000)</u>	<u>171,151,233,610</u>	<u>27,438,003,113</u>	<u>143,127,777,056</u>	<u>850,496,608,779</u>

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và lợi ích kinh tế của Công ty tương đối khác biệt theo từng khu vực địa lý.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận khác và thuế thu nhập doanh nghiệp. Kết quả kinh doanh bộ phận trong kỳ như sau:

Bộ phận theo khu vực địa lý

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng tại Việt Nam (“Trong nước”) hay ở các nước khác ngoài Việt Nam (“Xuất khẩu”). Công ty không tiến hành lập báo cáo bộ phận cho các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán do không đủ cơ sở để tiến hành chia tách.

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
Trong nước		
Doanh thu	150,451,072,806	196,495,660,606
Giá vốn	128,866,569,765	165,086,533,393
Lợi nhuận gộp	<u>21,584,503,041</u>	<u>31,409,127,213</u>
Xuất khẩu		
Doanh thu	2,124,321,441,132	1,928,696,931,827
Giá vốn	1,819,555,102,480	1,620,401,638,686
Lợi nhuận gộp	<u>304,766,338,652</u>	<u>308,295,293,141</u>

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo tài chính riêng này không trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh vì hoạt động của Công ty chủ yếu tập trung vào hoạt động sản xuất, thương mại ngành may mặc và dệt may.

26. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015
Tổng doanh thu	2,276,634,951,202	2,126,732,310,664
- <i>Doanh thu xuất khẩu</i>	2,085,774,745,293	1,873,833,719,021
- <i>Doanh thu nội địa</i>	145,296,773,156	184,714,890,013
- <i>Phí gia công</i>	40,831,260,539	64,031,792,161
- <i>Doanh thu khác</i>	4,732,172,214	4,151,909,469
Các khoản giảm trừ doanh thu	(1,862,437,264)	(1,539,718,231)
- <i>Giảm giá hàng bán</i>	(81,619,731)	(40,616,993)
- <i>Hàng bán trả lại</i>	(1,780,817,533)	(1,499,101,238)
Doanh thu thuần	<u>2,274,772,513,938</u>	<u>2,125,192,592,433</u>

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015
Chi phí nguyên vật liệu	1,253,816,767,310	1,165,083,423,229
Chi phí nhân công	396,674,590,386	325,447,581,074
Chi phí khấu hao	31,029,616,512	29,375,252,544
Chi phí sản xuất chung	266,295,056,838	265,481,402,419
Chi phí khác	605,641,199	100,512,814
Cộng	<u>1,948,421,672,245</u>	<u>1,785,488,172,079</u>

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,047,143,697,567	969,034,745,552
Chi phí nhân công	435,016,452,383	360,791,588,316
Chi phí khấu hao tài sản cố định	56,218,532,541	48,112,770,377
Chi phí dịch vụ mua ngoài	472,700,004,562	421,402,772,023
Chi phí khác	93,782,753,810	83,336,079,174
Cộng	<u>2,104,861,440,863</u>	<u>1,882,677,955,443</u>

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,315,844,857	1,197,271,132
Cổ tức và lợi nhuận được chia	1,286,950,000	176,250,000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	15,835,338,980	16,337,438,537
Cộng	<u>19,438,133,837</u>	<u>17,710,959,669</u>

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015</u>
Chi phí lãi vay	15,244,251,717	16,371,993,074
(Hoàn nhập) Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	52,191,978,665	7,790,117,818
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6,750,000,000	21,613,328,156
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5,947,649,352	23,922,971,602
Cộng	<u>80,133,879,734</u>	<u>69,698,410,650</u>

31. THU NHẬP KHÁC

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015</u>
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1,545,830,777	3,245,964,160
Thu thanh lý, nhượng bán vật tư	389,371,218	727,317,079
Thu khác	601,563,455	1,016,155,171
Cộng	<u>2,536,765,450</u>	<u>4,989,436,410</u>

32. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015</u>
Chi từ thanh lý, nhượng bán vật tư	271,193,097	45,670,979
Chi phí khác	8,657,283	866,068,618
Cộng	<u>279,850,380</u>	<u>911,739,597</u>

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 và 21 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐÀU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III NĂM 2016 (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

(bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán như sau:

	<u>30/09/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Các khoản vay	1,037,842,990,914	983,628,220,721
Trừ: tiền và các khoản tương đương tiền	93,883,547,645	77,587,361,115
Nợ thuần	943,959,443,269	906,040,859,606
Vốn chủ sở hữu	<u>850,496,608,779</u>	<u>858,850,173,568</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>1.11</u>	<u>1.05</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>30/09/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	93,883,547,645	77,587,361,115
Phải thu khách hàng và phải thu khác	260,283,155,262	215,197,523,627
Các khoản đầu tư	3,242,600,000	2,767,600,000
Các khoản ký quỹ	<u>118,200,000</u>	<u>333,650,000</u>
Tổng	<u>357,527,502,907</u>	<u>295,886,134,742</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản nợ thuê tài chính	98,126,727,438	54,519,142,722
Các khoản vay	939,716,263,476	929,109,077,999
Phải trả người bán và phải trả khác	160,973,647,227	225,989,876,079
Chi phí phải trả	<u>14,120,440,967</u>	<u>11,189,478,181</u>
Tổng	<u>1,212,937,079,108</u>	<u>1,220,807,574,981</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/09/2016	31/12/2015	30/09/2016	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	985,612,659,705	1,031,735,997,041	244,647,452,382	180,370,962,437
Euro (EUR)		3,492,919,125	5,247,322	5,400,842
Kwon (Won)		282,188,079		
Yên Nhật (JPY)		11,636,780,000	21,203,333	18,421,424
Tổng cộng	985,612,659,705	1,047,147,884,245	244,673,903,037	180,394,784,703

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Euro.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% so với các đồng USD. Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ USD so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng 37,048,260,366 đồng tương ứng (9 tháng 2015 : 36.020.561.526 đồng)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 sẽ giảm/tăng 14.095.743.952 đồng (kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015: 12.473.635,187 đồng).

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại ngày 30/09/2016	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	93,883,547,645		93,883,547,645
Phải thu khách hàng và phải thu khác	260,283,155,262		260,283,155,262
Các khoản đầu tư		3,242,600,000	3,242,600,000
Các khoản ký quỹ	118,200,000		118,200,000
Tổng cộng	354,284,902,907	3,242,600,000	357,527,502,907
Các khoản nợ thuê tài chính	23,006,249,066	75,120,478,372	98,126,727,438
Các khoản vay	747,375,526,125	192,340,737,351	939,716,263,476
Phải trả người bán và phải trả khác	160,973,647,227		160,973,647,227
Chi phí phải trả	14,120,440,967		14,120,440,967
Tổng cộng	945,475,863,385	267,461,215,723	1,212,937,079,108
Chênh lệch thanh khoản thuần	(591,190,960,478)	(264,218,615,723)	(855,409,576,201)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III NĂM 2016 (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

Tại ngày 31/12/2015	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	77,587,361,115		77,587,361,115
Phải thu khách hàng và phải thu khác	215,197,523,627		215,197,523,627
Các khoản đầu tư		2,767,600,000	2,767,600,000
Các khoản ký quỹ	333,650,000		333,650,000
Tổng cộng	293,118,534,742	2,767,600,000	295,886,134,742
Các khoản nợ thuế tài chính	29,895,578,348	24,623,564,374	54,519,142,722
Các khoản vay	746,465,109,171	182,643,968,828	929,109,077,999
Phải trả người bán và phải trả khác	225,989,876,079		225,989,876,079
Chi phí phải trả	11,189,478,181		11,189,478,181
Tổng cộng	1,013,540,041,779	207,267,533,202	1,220,807,574,981
Chênh lệch thanh khoản thuần	(720,421,507,037)	(204,499,933,202)	(924,921,440,239)

Bất chấp các chênh lệch thanh khoản hiện tại, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn dựa trên nguồn tiền tạo ra từ hoạt động kinh doanh và bằng việc duy trì tối thiểu một số các khoản tín dụng sẵn sàng sử dụng.

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

Giải trình về lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý III năm 2016 giảm 21% so với cùng kỳ quý III năm 2015 do nguyên nhân sau:

Doanh thu quý III/2016 giảm 2% so với quý III/2015 => từ đó dẫn đến lợi nhuận gộp quý III/2016 giảm 2% so với cùng kỳ năm 2015.

Đồng thời trong quý III/2016 chi phí bán hàng, chi phí quản lý của công ty tăng 11% so với cùng kỳ năm 2015 do chi phí lương, BHXH, chi phí test, kiểm nghiệm... tăng => dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý III năm 2016 giảm tương ứng.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

E-land Asia Holdings Pte Ltd
 Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công
 Công ty TNHH MTV Thành Công – Vĩnh Long
 Công ty TNHH MTV TC Eland
 Công ty Cổ phần Thành Chí
 Eland World Limited
 Eland International Fashion (Shanghai) Co., Ltd.
 Eland Fashion (Shanghai) Co., Ltd.
 Eland Fashion Hong Kong Limited - Taiwan Branch
 Eland Asia Holding Pte.Ltd - Hong Kong Branch
 Eland Fashion Hong Kong Limited
 Eland Retail Limited
 Công ty TNHH Eland Việt Nam
 Công ty Cổ Phần S.Y VINA
 Công ty CP Hợp tác Kinh tế và XNK Savimex
 Wish Trading (Shanghai) Co., Ltd
 Wish Fashion (Shanghai) Co., Ltd
 Eland Fashion India PVT.Ltd

Mối quan hệ

Cổ đồng chính
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty liên kết
 Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
 Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
 Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
 Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
 Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
 Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
 Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
 Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
 Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
 Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
 Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
 Công ty trong cùng Tập đoàn Eland

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015</u>
Công ty CP Trung Tâm Y Khoa Thành Công	443,741,458	468,959,388
Công ty TNHH MTV Thành Công Vĩnh Long	90,736,403	975,627,737
Công ty TNHH MTV TC Eland	80,645,079	
Eland Fashion Sanghai Co.LTD	57,454,122,851	68,423,101,525
Eland Fashion Hong Kong Limited	14,041,692,052	18,476,280,740
Eland International Fashion Shanghai Co.LTD	22,950,184,672	158,118,712,613
Công ty TNHH Eland VN	543,276,041	560,827,668
Eland World LTD	434,388,657,227	381,199,290,574
Eland retail LTD	555,769,872	779,483,161
Wish Fashion Shanghai Co.LTD		19,806,415,435
E-Land Asia Holding Pte.Ltd - Hong Kong Branch	144,731,074,891	41,271,826,757
Eland Fashion Hong Kong Limited - Taiwan Branch	588,842,040	214,464,254
Công ty CP SY Vina	3,141,734	
Công ty CP Hợp Tác Kinh Tế và XNK Savimex	16,091,823	
Eland Fashion India PVT.Ltd	55,761,300	

Mua hàng hóa và dịch vụ:

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015</u>
Công ty CP Trung Tâm Y Khoa Thành Công	982,317,255	249,007,789
Công ty TNHH MTV Thành Công Vĩnh Long	73,402,057,896	2,758,030,484
Công ty TNHH MTV TC Eland	114,488,637	
Eland International Fashion Shanghai Co.LTD	44,641,451,495	117,675,553,275
Công ty TNHH Eland VN		2,327,152,594
Eland World LTD	8,784,883,834	32,018,945,886
Wish Trading Shanghai Co.LTD	1,139,649,164	933,966,500
Công ty CP Hợp Tác Kinh Tế và XNK Savimex	1,444,701,349	2,705,350,530
Công ty CP SY Vina	2,075,953,870	92,278,865
Eland Fashion India Private Limited	32,060,117,383	

Lãi Vay

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015</u>
E-Land Asia Holding Pte.Ltd	762,071,552	1,034,425,345

Cổ tức công bố cho

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015</u>
E-Land Asia Holding Pte.Ltd	10,635,399,500	25,524,958,800

Cổ tức công bố bởi

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015</u>
Công Ty CP Thành Chí	1,040,950,000	1,040,950,000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Phải thu ngắn hạn khách hàng

	<u>30/09/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Eland Fashion Sanghai Co.LTD		1,543,419,990
Eland Fashion Hong Kong Limited	191,972,484	1,130,604,900
Eland International Fashion Shanghai Co.LTD	195,298,992	3,085,948,489
Công ty TNHH Eland VN	51,881,751	
Eland World LTD	83,358,857,238	47,517,326,523
E-Land Asia Holding Pte.Ltd - Hong Kong Branch	7,742,796,193	21,935,155,050
Eland Fashion Hong Kong Limited - Taiwan Branch		175,475,935
Công ty CP Trung Tâm Y Khoa Thành Công	43,983,416	

Phải thu khác

	<u>30/09/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
E-Land Asia Holding Pte.Ltd	817,778,891	
Công ty CP Thành Chí	2,081,900,000	1,040,950,000
Công ty TNHH MTV Thành Công Vĩnh Long	27,825,065,755	60,661,079,302

Vay dài hạn

	<u>30/09/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
E-Land Asia holdings Pte Ltd	127,338,824,855	157,640,000,000

Phải trả người bán ngắn hạn


	<u>30/09/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Eland International Fashion (Shanghai) Co LTD	5,132,144,661	31,397,592,759
Eland World LTD		11,922,392,020
Wish Trading (Shanghai) Co.LTD	106,388,911	107,343,157
Công ty CP SY Vina	389,969,223	24,015,646
Công ty CP Hợp Tác Kinh Tế và XNK Savimex	117,640,039	298,310,408
Công ty TNHH MTV Thành Công-Vĩnh Long	15,039,960,958	8,213,256,339

Chi phí phải trả (tiền lãi vay)

	<u>30/09/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
E-Land Asia holdings Pte Ltd	6,974,886,450	6,212,814,898


Phạm Thị Thanh Thủy
 Người lập


Nguyễn Minh Hào
 Kế toán trưởng


Kim Dong Ju
 Tổng Giám đốc
 Ngày 20 tháng 10 năm 2016

